

Số: /HD-SLĐTBXH

Tây Ninh, ngày tháng 5 năm 2022

HƯỚNG DẪN
Thực hiện đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Danh mục nghề đào tạo, mức chi phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Để đảm bảo việc triển khai thực hiện công tác đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được nhất quán, sau khi thống nhất với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn huyện, thị xã, thành phố, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức thực hiện đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng như sau:

A. DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO

I. NGHỀ NÔNG NGHIỆP

1. Đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng gồm 10 nhóm nghề

1.1. Nhóm ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật (04 nhóm nghề)

1.1.1. Kỹ thuật nhân giống vô tính sản xuất giống cây ăn trái, cây cảnh

- Kỹ thuật trồng và nhân giống các loại cây ăn quả
- Kỹ thuật trồng và chăm sóc các loại cây kiểng

1.1.2. Kỹ thuật trồng trọt và bảo vệ thực vật cây cảnh

- Nhóm cây lương thực (lúa, ngô...)
- Nhóm cây lấy củ, cây có chất bột (khoai, mì...)
- Nhóm cây thực phẩm (rau an toàn, cây hoa màu, ...)
- Nhóm cây công nghiệp ngắn ngày (mía, mè...)
- Nhóm cây dược liệu (gừng, gấc, đinh lăng...)
- Nhóm cây lâu năm (hồ tiêu, điều...)

1.1.3. Kỹ thuật trồng trọt – bảo vệ thực vật

- Bảo vệ thực vật và quản lý dịch hại tổng hợp

1.1.4. Kỹ thuật trồng nấm và phòng bệnh

- Kỹ thuật trồng và nhân giống nấm

1.2. Nhóm ngành chăn nuôi, thú y và thủy sản (02 nhóm nghề)

1.2.1. Kỹ thuật chăn nuôi và phòng trị bệnh gia súc, gia cầm

- Nhóm chăn nuôi (Kỹ thuật chăn nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò; Kỹ thuật chăn nuôi bò sữa và khai thác sữa hiệu quả; Kỹ thuật vỗ béo bò và nuôi nhốt bò; Kỹ thuật nuôi gia cầm; Kỹ thuật nuôi heo; Kỹ thuật nuôi ong; Kỹ thuật nuôi dê; Kỹ thuật nuôi rắn; Kỹ thuật chăn nuôi dê; Kỹ thuật nuôi trùn quế; Kỹ thuật nuôi gia cầm và an toàn dịch bệnh; Kỹ thuật chăn nuôi heo an toàn sinh học và sản xuất heo giống tốt;...).

1.2.2. Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản và phòng trị bệnh

- Nhóm thủy sản (Kỹ thuật nuôi cà cuống; Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt; Kỹ thuật nuôi cá chép giòn; Kỹ thuật nuôi tôm càng xanh toàn đực; Kỹ thuật nuôi lươn không bùn; Kỹ thuật nuôi ba ba; Kỹ thuật nuôi ếch).

3. Nhóm ngành khai thác, sơ chế, bảo quản và chế biến (04 nhóm nghề)

3.1. Kỹ thuật sơ chế, bảo quản và chế biến nông sản các loại (lương thực, trái cây và thực phẩm).

3.2. Kỹ thuật sơ chế, bảo quản và chế biến các sản phẩm từ chăn nuôi.

3.3. Kỹ thuật khai thác và chế biến các loại thủy sản.

3.4. Kỹ thuật khai thác mủ cao su

2. Đào tạo nghề trình độ sơ cấp (01 nhóm nghề)

- Kỹ thuật trồng trọt – chăn nuôi – thủy sản.

II. NGHỀ PHI NÔNG NGHIỆP

1. Đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng (06 nghề)

1.1. May công nghiệp

1.2. Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn (Nghiệp vụ lễ tân, Kỹ năng phục vụ bàn, phục vụ buồng).

1.3. May tre đan, đan lát lục bình ... (gọi chung là nghề đan lát).

1.4. Làm nhang.

1.5. May dân dụng.

1.6. Kỹ thuật nấu ăn.

2. Đào tạo nghề trình độ sơ cấp (12 nghề)

2.1. Làm bánh tráng.

2.2. Kỹ thuật nề (Thợ hồ).

2.3. Kỹ thuật pha chế đồ uống.

2.4. Mộc gia dụng (Sơn gỗ, Gia công CNC ngành gỗ, May sofa).

2.5. Kỹ thuật gò, hàn.

2.6. Đúc nhôm, gang, đồng.

2.7. Cài đặt – lắp ráp máy tính (Tin học văn phòng).

2.8. Sửa chữa xe gắn máy.

2.9. Điện dân dụng và công nghiệp.

2.10. Bảo trì, sửa chữa máy nông nghiệp.

2.11. Trang điểm thẩm mỹ.

2.12. Cắt uốn tóc, làm móng.

III. NGHỀ CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT (Tổng cộng 12 nghề)

1. Đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng (03 nghề).

1.1. Mây tre đan (Đan lát).

1.2. Trồng hoa, chăm sóc cây cảnh.

1.3. Làm nhang.

2. Đào tạo nghề trình độ sơ cấp (09 nghề)

2.1. Hớt tóc nam.

2.2. Uốn tóc nữ.

2.3. May dân dụng.

2.4. Xoa bóp, ấn huyệt.

2.5. Sửa chữa điện thoại di động.

2.6. Cài đặt-lắp ráp máy tính.

2.7. Sửa chữa xe gắn máy.

2.8. Điện dân dụng.

2.9. Nghề thêu tay.

Mức chi phí đào tạo từng nhóm nghề thực hiện theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Danh mục nghề đào tạo, mức chi phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

IV. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ

1. Đối tượng áp dụng

Người học là phụ nữ, lao động nông thôn, người khuyết tật tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, trong đó ưu tiên người khuyết tật và các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, người chấp hành xong án phạt tù, người thuộc các cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi phải ngừng hoạt động trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Điều kiện người học được hỗ trợ đào tạo

- Trong độ tuổi lao động (nữ từ đủ 15-55 tuổi; nam từ đủ 15-60 tuổi), có nhu cầu học nghề, có trình độ học vấn; trường hợp học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động thì phải đủ 14 tuổi; những người không biết đọc, viết có thể tham gia học những nghề phù hợp thông qua hình thức kèm cặp, truyền nghề và phải đủ sức khỏe phù hợp với ngành nghề cần học.

- Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận người lao động tự tạo việc làm sau học nghề hoặc được đơn vị sử dụng lao động cam kết tuyển dụng hoặc có đơn vị cam kết bao tiêu sản phẩm với người lao động sau học nghề.

- Đối với lao động nông thôn: Người lao động có hộ khẩu thường trú tại xã, người lao động có hộ khẩu thường trú tại phường, thị trấn đang trực tiếp làm nông nghiệp hoặc thuộc hộ gia đình có đất nông nghiệp bị thu hồi.

- Đối với người khuyết tật: Có giấy xác nhận khuyết tật hoặc thẻ xác nhận là người khuyết tật hoặc sổ lĩnh trợ cấp hàng tháng.

- Đối với lao động bị mất việc làm

+ Trường hợp làm việc theo hợp đồng có một trong các giấy tờ sau: Quyết định thôi việc, buộc thôi việc; quyết định sa thải; thông báo hoặc thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc; hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc đã hết hạn hoặc đã hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động;

+ Trường hợp làm việc không theo hợp đồng: Giấy xác nhận của người sử dụng lao động;

+ Trường hợp tự tạo việc làm: Giấy đăng ký kinh doanh còn hiệu lực hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (trong trường hợp không có giấy đăng ký kinh doanh).

+ Đối với người đã được hỗ trợ đào tạo nhưng bị mất việc làm thì ngoài các giấy tờ nêu tại Khoản 5 Điều này cần bổ sung thêm chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa đào tạo trước đó.

+ Đối với người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh: Quyết định thu hồi đất còn trong thời hạn được hỗ trợ quy định tại Điều 4 Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất (sau đây gọi là Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg).

V. TRÁCH NHIỆM TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Chỉ đạo Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội, các phòng chức năng, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn phối hợp với các đoàn thể cùng cấp hàng năm tổ chức thực hiện tốt kế hoạch đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát thường xuyên; hàng năm báo cáo sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và Sở Nông nghiệp và PTNT theo đúng quy định.

- Huy động các cơ sở dạy nghề; các nhà khoa học, nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao, nông dân sản xuất giỏi, . . . tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn.

2. Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố

- Ký hợp đồng với cơ sở đào tạo đủ điều kiện để tổ chức đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng hàng năm trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

- Theo dõi, thống kê, báo cáo hàng năm về số lượng lao động có việc làm sau khi hoàn thành khóa học (%), mô hình đào tạo nghề được tổ chức thực hiện trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

- Tổng hợp hồ sơ quyết toán của các cơ sở đào tạo nghề để quyết toán với Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, thị xã, thành phố.

3. Các cơ sở đào tạo nghề

Các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh Tây Ninh gồm: Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh, các trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên các huyện, thị xã, thành phố, trung tâm dịch vụ việc làm, trung tâm học tập sinh hoạt thanh thiếu nhi, trung tâm khuyến nông, trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ, các doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, . . . được tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng khi có đủ điều kiện sau đây:

- Đào tạo nghề trình độ sơ cấp trở lên: phải có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp được Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp.

- Đào tạo nghề dưới 3 tháng (chương trình đào tạo thường xuyên, bao gồm chương trình đào tạo khác có thời gian đào tạo dưới 3 tháng): Các cơ sở đào tạo phải có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội thì được tổ chức đào tạo thường xuyên quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 40 Luật Giáo dục nghề nghiệp.

* Những người có đủ điều kiện tham gia đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng (ngoài giáo viên đào tạo nghề đạt trình độ chuẩn quy định tại Mục 1, Chương II Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp) gồm:

- Người dạy nghề là cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp, trung tâm khuyến công, các trung tâm khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; nông dân sản xuất giỏi cấp huyện trở lên;

- Người dạy nghề là tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực nông nghiệp, khai thác thủy sản, nghệ nhân cấp tỉnh trở lên;

Những người dạy nghề chưa được cấp giấy chứng nhận đã tham gia khoá bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo quy định của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp thì chỉ được tham gia dạy thực hành hoặc truyền nghề cho người học.

Các cơ sở đào tạo nghề tham gia dạy nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng phải thực hiện các công việc như sau:

3.1. Thực hiện hoạt động đào tạo nghề

3.1.1. Đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp hoặc bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp hoặc báo cáo để kiểm tra các điều kiện đảm bảo giáo dục nghề nghiệp

a) **Đối với đào tạo nghề trình độ sơ cấp** (thời gian đào tạo từ 3 tháng đến dưới 1 năm):

Các cơ sở đào tạo nghề thực hiện đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp hoặc đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 và của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp để Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thẩm định và cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trước khi tham gia đào tạo nghề.

b) **Đối với đào tạo nghề thường xuyên** (thời gian đào tạo dưới 3 tháng):

Các cơ sở đào tạo phải có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội thì được tổ chức đào tạo thường xuyên quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 40 Luật Giáo dục nghề nghiệp.

3.1.2. Ký hợp đồng đào tạo nghề:

Khi đảm bảo điều kiện đào tạo nghề, các cơ sở đào tạo ký hợp đồng với Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội để tổ chức đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

3.1.3. Báo cáo danh sách giáo viên tham gia giảng dạy:

Các cơ sở đào tạo nghề lập danh sách giáo viên tham gia giảng dạy, gồm các chi tiết sau: thứ tự, họ và tên, năm sinh, địa chỉ thường trú hoặc đơn vị công tác, trình độ chuyên môn kỹ thuật, trình độ sư phạm, cơ hữu, hợp đồng; lớp, số giờ <LT, TH>, địa điểm, thời gian <từ...đến...>), lập thành 03 bản:

- 01 bản lưu tại bộ phận đào tạo.
- 01 bản báo cáo về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.
- 01 bản báo cáo về Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội.

* Phôtô kèm theo bằng, chứng chỉ trình độ chuyên môn nghiệp vụ, sư phạm cao nhất.

3.1.4. Lập hồ sơ nhập học cho học viên:

Các cơ sở đào tạo nghề phối hợp với Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội để hướng dẫn học viên làm hồ sơ nhập học, gồm: phiếu học viên theo mẫu phụ lục số 04 Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, 02 ảnh 3x4.

3.1.5. Ban hành Quyết định thành lập lớp học:

Trước khi làm lễ khai giảng, các cơ sở đào tạo nghề phải ban hành Quyết định thành lập lớp học, có danh sách học viên kèm theo (danh sách học viên gồm các chi tiết sau: thứ tự, họ và tên, giới tính, năm sinh, nơi sinh, địa chỉ, đối tượng), lập thành 05 bản:

- 03 bản lưu tại bộ phận đào tạo.
- 01 bản báo cáo về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.
- 01 bản báo cáo về Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội.

* Trong quá trình đào tạo nếu có học viên nghỉ học thì ra quyết định xóa tên, nếu có học viên bổ sung thay thế thì ra quyết định bổ sung, được phép bổ sung khi không vượt quá 20% thời gian đào tạo.

3.1.6. Tổ chức lễ khai giảng:

Khi đủ điều kiện, các cơ sở đào tạo nghề phối hợp với Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội để tổ chức lễ khai giảng khoá học.

3.1.7. Thực hiện hệ thống biểu mẫu, sổ sách quản lý dạy và học:

a) **Đối với đào tạo nghề trình độ sơ cấp** (thời gian đào tạo từ 3 tháng đến dưới 1 năm):

Các cơ sở dạy nghề thực hiện theo Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 và Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ LĐ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp và Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo thường xuyên...

Đào tạo nghề lái xe ô tô thực hiện theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 và Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải).

b) **Đối với đào tạo nghề thường xuyên** (thời gian đào tạo dưới 3 tháng):

Các cơ sở đào tạo nghề thực hiện hệ thống biểu mẫu, sổ sách quản lý dạy và học theo Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 và Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương

binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp và Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo thường xuyên...

3.1.8. Lập danh sách điểm danh hằng ngày:

Các cơ sở đào tạo nghề lập danh sách điểm danh hằng ngày có chữ ký của học viên, gồm các chi tiết: thứ tự, họ và tên, đối tượng, các ngày học cụ thể, . . . Danh sách điểm danh được lập thành 03 bản:

- 1 bản lưu tại bộ phận đào tạo.
- 1 bản kèm theo hồ sơ quyết toán chi phí đào tạo.
- 1 bản kèm theo hồ sơ quyết toán hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại (nếu có).

3.1.9. Đánh giá quá trình học tập của học viên và kiểm tra kết thúc khoá học:

a) **Đối với đào tạo nghề trình độ sơ cấp** (thời gian đào tạo từ 3 tháng đến dưới 1 năm):

Các cơ sở đào tạo nghề thực hiện theo Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 và Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) **Đối với đào tạo nghề thường xuyên** (thời gian đào tạo dưới 3 tháng):

Các cơ sở đào tạo nghề thực hiện Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 và Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3.1.10. Ban hành Quyết định tốt nghiệp:

Sau khi kết thúc khóa học, các cơ sở đào tạo nghề ban hành quyết định tốt nghiệp, có danh sách học viên kèm theo (danh sách học viên tốt nghiệp gồm các chi tiết sau: thứ tự, họ và tên, đối tượng, điểm tổng kết khóa học, xếp loại, ghi chú), lập thành 07 bản:

- 02 bản lưu tại bộ phận đào tạo.
- 02 bản kèm theo hồ sơ quyết toán nguồn kinh phí CTMTQG.
- 01 bản kèm theo hồ sơ quyết toán nguồn kinh phí địa phương.
- 01 bản báo cáo về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.
- 01 bản báo cáo về Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội.

3.1.11. Cấp chứng chỉ cho người học đạt yêu cầu kết thúc khóa học:

a) **Đối với đào tạo nghề trình độ sơ cấp** (thời gian đào tạo từ 3 tháng đến dưới 1 năm):

Các cơ sở đào tạo nghề thực hiện theo Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 và Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) **Đối với đào tạo nghề thường xuyên** (thời gian đào tạo dưới 3 tháng):

Các cơ sở đào tạo nghề thực hiện theo Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 và Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3.1.12. Tổ chức lễ bế giảng:

Sau khi kết thúc khóa học, các cơ sở đào tạo nghề phối hợp với Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội để tổ chức lễ bế giảng khoá học và cấp chứng chỉ cho học viên.

4. Nội dung chi và mức chi đào tạo nghề

Căn cứ vào kinh phí đào tạo của từng nhóm nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, nội dung và mức chi cụ thể như sau:

4.1. *Chi phí đào tạo từng nghề:* áp dụng Điều 10 của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng và Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Tất cả các khoản chi trên không vượt quá mức chi đào tạo từng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4.2. Chi hỗ trợ tiền ăn và tiền đi lại (nếu có) cho học viên

Áp dụng khoản 2, chương II, Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng và Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

5. Hồ sơ quyết toán đào tạo nghề:

Quyết toán theo đơn vị lớp, cụ thể như sau:

5.1. Chi phí đào tạo từng nghề: Hồ sơ gồm:

- Quyết định công nhận tốt nghiệp có danh sách học viên kèm theo.
- Danh sách điểm danh hằng ngày có chữ ký của học viên.

- Chứng từ kèm theo từng nội dung chi ở điểm 4.1. Trong quá trình thực hiện có hợp đồng, thanh lý hợp đồng, biên nhận, phiếu thu, hóa đơn tài chính, phiếu nhập-xuất kho đối với nguyên vật liệu.

5.2. *Chi hỗ trợ tiền ăn và tiền đi lại (nếu có) cho học viên thuộc nguồn kinh phí.* Hồ sơ gồm:

- Quyết định công nhận tốt nghiệp có danh sách học viên kèm theo.
- Danh sách điểm danh hằng ngày có chữ ký của học viên.
- Danh sách ký nhận hỗ trợ tiền ăn của học viên.
- Vé giao thông công cộng (nếu có).

** Quyết toán kinh phí hỗ trợ học nghề theo số lượng học viên và thời gian thực tế tham gia học nghề; trường hợp người lao động tự ý nghỉ học, bỏ học, hoặc bị buộc thôi học thì không được trả tiền ăn trong thời gian nghỉ học, bỏ học, thôi học và tiền đi lại (nếu có); biên chế lớp không quá 35 học viên.*

B. ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, LẬP DỰ TOÁN KINH PHÍ

I. Điều tra, khảo sát và dự báo nhu cầu đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng

1. Xác định danh mục nghề đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.
2. Xác định nhu cầu học nghề của người học theo từng nghề, khu vực và cấp trình độ.
3. Xác định nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo nghề (số lượng, chất lượng, cơ cấu) của các doanh nghiệp, các ngành kinh tế và thị trường sử dụng lao động trên địa bàn.
4. Dự báo nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo đến năm 2025.
5. Xác định năng lực đào tạo của các cơ sở đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng gồm: nghề đào tạo, chương trình, học liệu, giáo viên và cán bộ quản lý đào tạo nghề, cơ sở vật chất thiết bị đào tạo nghề.

II. Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

1. Nội dung các hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá:
 Nội dung các hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch gồm:
 - Dân số.

- Số lao động nông thôn trong độ tuổi lao động, tỷ lệ % so dân số.
- Số lao động nông thôn chưa có việc làm, tỷ lệ % so trong độ tuổi lao động.
- Số lượng lao động nông thôn tham gia học nghề, tỷ lệ % so trong độ tuổi lao động, tỷ lệ % so chưa có việc làm, phân chia theo nhóm đối tượng.
- Số lao động nông thôn có việc làm sau khi học nghề, tỷ lệ % so tham gia học nghề.
- Việc thực hiện chương trình, mục tiêu đào tạo.
- Các ngành nghề được đào tạo, thời gian đào tạo, ngành nghề đào tạo mang lại hiệu quả cao nhất, thấp nhất.
- Mô hình dạy nghề.
- Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ: Chi phí đào tạo, tiền ăn, tiền đi lại.
- Tình hình quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện kế hoạch, trong đó:
 - + Kinh phí đào tạo cho tất cả đối tượng;
 - + Kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho đối tượng thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm.
- Hiệu quả về mặt kinh tế, xã hội của Kế hoạch; những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện Kế hoạch; đề xuất những giải pháp, kiến nghị tháo gỡ khó khăn để Đề án thực hiện đạt hiệu quả cao nhất.

2. Thời điểm kiểm tra, giám sát, đánh giá: Giữa khoá học và kết thúc khoá học.

3. Nội dung chi hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá:

- Viết báo cáo, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung của kế hoạch; tình hình quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện kế hoạch (*mức chi theo quy định hiện hành*)
 - Văn phòng phẩm.
 - Xăng, công tác phí.

III. Phương thức giao dự toán

1. Kinh phí thực hiện các hoạt động của Dự án đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng thuộc kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia và kinh phí địa phương.

2. Các huyện, thị xã, thành phố sẽ được bổ sung có mục tiêu cho huyện (căn cứ vào chi tiết nhu cầu kinh phí của từng huyện, thị xã, thành phố do Sở Lao động Thương binh & Xã hội tổng hợp). Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thị xã, thành phố trình UBND cùng cấp quyết định bổ sung dự toán cho đơn vị thực hiện.

Trên đây là hướng dẫn của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để xem xét, điều chỉnh, bổ sung./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh “để báo cáo”;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Sở Tài chính;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- BGĐ Sở;
- Phòng Tài chính – KH huyện, TX; T.phố;
- Phòng LĐ-TB&XH huyện, TX; T.phố;
- Phòng NN&PTNT huyện, TX; thành phố;
- Các cơ sở đào tạo nghề;
- Lưu: VT, P. DN-LĐVL&ATLĐ; P.KTTC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**